

Lý thuyết lựa chọn hợp lý và áp dụng trong nghiên cứu di cư quốc tế tại Việt Nam hiện nay

Rational choice theory and application to international migration research in Vietnam

Lê Thanh Tùng
Thanh Tung Le

*Văn phòng Hội đồng Quản trị, Đại học Duy Tân, 03 Quang Trung, Đà Nẵng, Việt Nam
The office of the Board of Trustees, Duy Tan University, 03 Quang Trung, Danang, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 13/02/2019, ngày phản biện xong: 19/02/2019, ngày chấp nhận đăng: 01/04/2019)

Tóm tắt

Thông qua việc phân tích các quan điểm về lý thuyết lựa chọn hợp lý của một số tác giả điển hình và đánh giá sơ bộ thực trạng di cư quốc tế của Việt Nam những năm gần đây; bài viết chỉ ra một số các yếu tố quan trọng trong việc áp dụng lý thuyết này vào nghiên cứu di cư quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Việt Nam, di cư quốc tế, sự lựa chọn hợp lý.

Abstract

Through analyzing several typical authors' views on the rational choice theory and a preliminary assessment of Vietnam's international migration situation in recent years; this paper shows a number of important factors in applying this theory to the current international migration research in Vietnam.

Keywords: Vietnam, international migration; rational choice theory

1. Giới thiệu

Di cư quốc tế là một quá trình mang tính lịch sử, có liên quan đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, di cư quốc tế đã và đang có những tác động mạnh mẽ đến quá trình hội nhập và phát triển. Tuy nhiên, vấn đề này còn ít được quan tâm nghiên cứu, nhất là về mặt lý thuyết. Các nghiên cứu lý thuyết hiện có thường chỉ tập trung vào việc lý giải cho các nguyên nhân và tác động của quá trình di cư quốc tế đến nơi xuất cư và nhập cư. Trong khi đó, các yếu tố thuộc cá nhân người di cư như: nhu cầu, động cơ dẫn đến quyết định di cư, tác động của di cư đến tình cảm cá nhân,

tình cảm gia đình của người di cư... lại chưa thực sự được các nghiên cứu quan tâm lý giải.

Nội dung cơ bản của lý thuyết sự lựa chọn hợp lý cho rằng: con người luôn hành động một cách có chủ đích để lựa chọn các nguồn lực một cách duy lý nhằm đạt được lợi ích tối đa với chi phí tối thiểu. Thuật ngữ "lựa chọn" nhấn mạnh đến việc phải cân nhắc, tính toán để quyết định sử dụng loại phương tiện hay cách thức nào trong số những điều kiện hiện có để đạt được mục đích tốt nhất trong điều kiện khan hiếm các nguồn lực. Phạm vi của "mục đích" ở đây không chỉ dừng lại ở yếu tố vật chất mà còn bao gồm cả các yếu tố lợi ích xã hội và tinh thần cá nhân.

Vận dụng lý thuyết sự lựa chọn hợp lý vào quá trình nghiên cứu di cư quốc tế không những cho phép chúng ta đánh giá các khía cạnh khác nhau về quyết định di cư của cá nhân; mà còn cho phép phân tích cả những yếu tố liên quan như: khả năng tiếp cận mạng lưới di cư, các mối quan hệ, các đặc điểm dưới dạng nguồn lực của cá nhân khi tham gia vào quá trình di cư...

Trên cơ sở phân tích quan điểm lựa chọn hợp lý (hay lựa chọn duy lý) của một số tác giả điển hình như M. Webber, G Horman, Peter Blau và đánh giá sơ bộ thực trạng di cư quốc tế của Việt Nam những năm gần đây; bài viết chỉ ra một số vấn đề cơ bản trong quá trình áp dụng lý thuyết này vào việc kiến giải các yếu tố có liên quan đến cá nhân người di cư trong quá trình di cư quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

2. Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý

Nhiều học giả cho rằng lý thuyết *sự lựa chọn hợp lý* có nguồn gốc từ chủ nghĩa vị lợi trong triết học và kinh tế học⁽¹⁾.

Chủ nghĩa vị lợi (*utilitarianism*) là một trường phái được sáng lập ở Anh vào thế kỷ XVIII bởi nhà triết học Jeremy Bentham (1784 - 1832). Trường phái này đã thống trị tư tưởng kinh tế, triết học, chính trị và luật pháp ở Anh trong thế kỷ XIX và có những bước phát triển quan trọng đến tận thế kỷ XX⁽²⁾. Nội dung của chủ thuyết cho rằng, *lợi ích* ngay từ đầu đã có ý nghĩa là sự hài lòng hay hạnh phúc cá nhân, và bất kỳ một cá nhân nào cũng mong muốn tối đa hóa lợi ích có thể được trong một hoàn cảnh nhất định. Điều đó dẫn đến việc, mỗi cá nhân luôn phải cân nhắc giữa chi phí và lợi nhuận mang lại. Các cá nhân chỉ quyết định thực hiện hành động khi chi phí ngang bằng hoặc thấp hơn lợi nhuận mà họ có thể đạt được⁽³⁾. Ở một cấp độ cao hơn, John Stuart

Mill (1863) cũng đưa ra quan điểm rằng: tổng đại số của tất cả các lợi ích cá nhân trong xã hội là phúc lợi xã hội; và sự bằng nhau trong phúc lợi xã hội của mỗi cá nhân là mục tiêu mà xã hội phải hướng đến. Do vậy, với một số lượng tổng thu nhập cố định cần phải lựa chọn một hành động nào đó hợp lý nhất để phân phối sao cho độ thỏa dụng của mỗi cá nhân là ngang nhau⁽⁴⁾.

Trên cơ sở quan điểm gốc của triết học vị lợi, các nhà xã hội học theo thuyết sự lựa chọn hợp lý không chỉ giải thích hành động ở cấp vi mô - hành động cá nhân, mà còn xem xét ở cấp độ vĩ mô tức là hoạt động chức năng của các hệ thống và thiết chế xã hội. Từ các cách tiếp cận này, xã hội học đã trả lời tương đối rõ ràng cho câu hỏi “cái gì tạo nên trật tự xã hội?”. Đó chính là sự lựa chọn hợp lý, sự trao đổi xã hội có khả năng tạo dựng và duy trì trật tự xã hội. Quan điểm của một số nhà xã hội học tiêu biểu được trình bày cụ thể dưới đây.

- *Quan điểm hành động duy lý của M. Weber*

M. Weber (1864 - 1920) cho rằng: đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các hành động xã hội; và hành động xã hội là: *hành động của một cá nhân mà có gắn một ý nghĩa vào hành động ấy, đồng thời có định hướng, tính toán đến hành vi của người khác. Weber cũng cho rằng: một hành động mà một cá nhân không nghĩ về nó, không tính đến sự tồn tại và những phản ứng có thể có từ những người khác, không phải là kết quả của quá trình suy nghĩ có ý thức thì không phải là hành động xã hội*⁽⁵⁾. Như vậy, nếu các nhà cấu trúc luận nhấn mạnh các quan điểm về tính cấu kết của hệ thống xã hội thì Webber lại đi sâu nghiên cứu về cấu trúc của hành động. Có thể hiểu quan điểm của Weber một cách đơn giản rằng: người ta không nhìn thấy *cái xã hội*, chỉ thấy những con người đang hành động; nhưng đó chính là xã hội⁽⁶⁾. Từ quan điểm này, Weber

⁽¹⁾ Lê Ngọc Hùng (2002), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội, Tr 305 - 313.

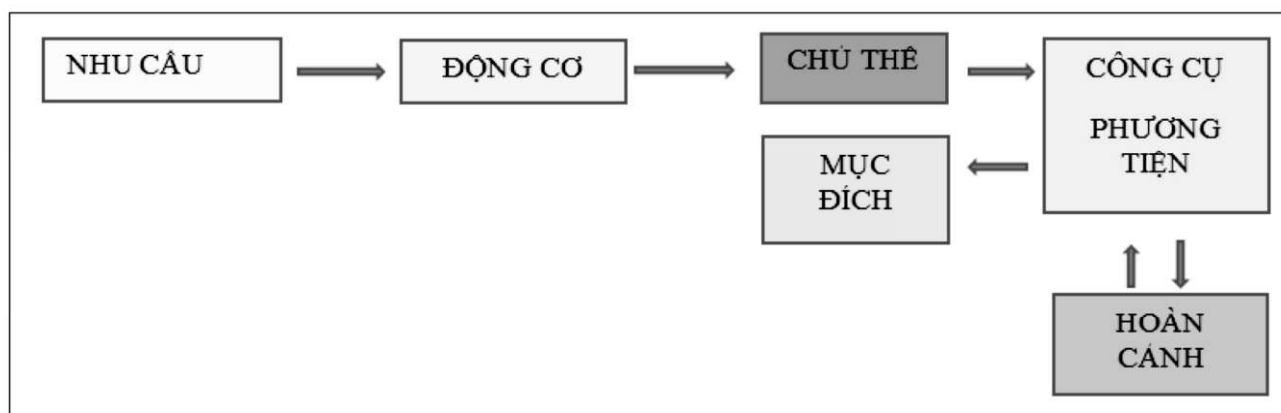
⁽²⁾ http://triethoc.edu.vn/vi/thuat-ngu-triet-hoc/thuat-ngu-tong-quat/cong-loi-hoc-thuyet_538.html.

⁽³⁾ John Stuart Mill (1863), *Utilitarianism*, Batoche Book, Kitchener, Canada, edited by George Sher (2001), Tr 96 - 99.

⁽⁴⁾ John Stuart Mill, Sdd.

⁽⁵⁾ Dẫn theo Bùi Thế Cường (2008), Các lý thuyết về hành động xã hội, Tạp chí khoa học xã hội, số 6.

⁽⁶⁾ Bùi Thế Cường, Sdd



Hình 1. Các thành phần trong cấu trúc của hành động xã hội và mối quan hệ biện chứng giữa chúng

đã đưa ra sáu thành phần trong cấu trúc của hành động là nhu cầu, động cơ, chủ thể, hoàn cảnh, phương tiện, và mục đích. Các thành phần này có mối quan hệ biện chứng với nhau trong tổng hòa cấu trúc hành động xã hội (Hình 1).

Từ cấu trúc của hành động xã hội, M. Weber chia hành động thành bốn loại là: hành động duy lý công cụ, hành động duy lý giá trị, hành động cảm tính và hành động theo truyền thống. Tuy nhiên, sự phân biệt như trên chỉ mang tính tương đối. Các loại hành động này có thể tác động, thâm nhập lẫn nhau và rất khó có thể minh định một cách rõ ràng⁽⁷⁾. Trong khuôn khổ giới hạn về nội dung, bài viết chỉ tập trung phân tích hai loại hành động chính là hành động duy lý công cụ và hành động duy lý giá trị.

Hành động duy lý công cụ: là hành động được chủ thể thực hiện với sự cân nhắc, tính toán, lựa chọn công cụ, phương tiện sao cho hành động đạt được hiệu quả cao nhất. Loại hành động này cho thấy, chủ thể của hành động phải tiến hành phân tích các yếu tố hoàn cảnh có thể xảy ra và ảnh hưởng đến hành động. Từ đó, xác định chính xác các mục đích hành động của mình. *Sự hợp lý* của hành động phải được xét trên cả hai khía cạnh là *hợp lý về nội dung* và *hợp lý về phương tiện* (vốn là những yếu tố đã được chủ thể hình dung từ trước khi thực hiện hành động). Việc chủ thể phân tích các yếu tố hoàn cảnh tác động đến

hành động còn bao hàm cả việc đề “*tận dụng*” các hành vi của cá nhân, nhóm xã hội xung quanh nhằm đạt được mục đích cuối cùng mà chủ thể đặt ra⁽⁸⁾. Tuy nhiên, không phải bất kỳ một hành động nào được phân tích, lựa chọn, tính toán đều đạt được đến mục đích cuối cùng vì hoàn cảnh luôn không ngừng biến đổi.

Hành động duy lý giá trị: nếu hành động duy lý công cụ thể hiện những ý muốn chủ quan của chủ thể thì hành động duy lý giá trị lại là hành động mang tính chất khách quan tác động vào chủ thể. Trong đó, chủ thể hành động phải tuân theo các khuôn mẫu hành vi đã được hình thành thông qua đời sống xã hội. Hành động duy lý giá trị được thực hiện bởi niềm tin của chủ thể hướng vào các *giá trị chuẩn* được hình thành thông qua sự vận hành của các thiết chế xã hội cơ bản như gia đình, giáo dục, kinh tế, tôn giáo, v.v.

Tóm lại, hành động xã hội trong quan điểm của Weber đặc tả hai tính chất cơ bản là tính thích hợp về mặt mục đích (hành động duy lý công cụ), và đảm bảo tính hợp lý về mặt giá trị chuẩn mà xã hội đòi hỏi (hành động duy lý giá trị). Đặc trưng quan trọng nhất của xã hội hiện đại là hành động xã hội của con người ngày càng trở nên duy lý với sự tính toán chi li, chính xác về mối quan hệ công cụ - phương tiện và mục đích - kết quả. Vì vậy, Weber nghiên cứu hành động xã hội thực chất là tập trung vào nghiên cứu hai loại hành

⁽⁷⁾ Guter Endruweit (1999), *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr 245 - 249.

⁽⁸⁾ Vũ Hào Quang (1997), *Về lý thuyết hành động xã hội của M. Weber*, Tạp chí Xã hội học số 1.

động cơ sở này. Đây cũng chính là những nội dung chủ yếu trong quan điểm *lựa chọn duy lý* của Weber.

- Quan điểm sự lựa chọn hợp lý trong lý thuyết trao đổi xã hội của G. Homans và Peter Blau

Hành vi lựa chọn là một trong những biến thể của lý thuyết trao đổi xã hội do G. Homans khởi xướng vào những năm 50 của thế kỷ XX. Khác với các nhà chức năng - cấu trúc; Homans cho rằng: các nguyên lý tâm lý học phải là cơ sở của khoa học xã hội, kể cả xã hội học⁽⁹⁾. Homans phê phán thuyết chức năng vì thuyết này đã không coi trọng tâm lý học nên không thể giải thích được các hành vi xã hội của cá nhân. Để giải quyết vấn đề này ông đưa ra khái niệm hành vi sơ đẳng và hành vi xã hội sơ đẳng. Theo đó, hành vi sơ đẳng là hành vi mà con người lặp đi lặp lại, không phụ thuộc vào việc nó có được hoạch định hay không. Hành vi sơ đẳng diễn ra dưới các hình thức là: phản xạ có điều kiện, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen. Còn hành vi xã hội sơ đẳng là cơ sở của sự trao đổi xã hội giữa hai hoặc nhiều người⁽¹⁰⁾. Trong quan điểm của Horman, có sự tương thích rõ ràng giữa các hành vi duy lý với các định đề của tâm lý học hành vi⁽¹¹⁾, từ đó ông đưa ra một số các định đề cơ bản của hành vi người như sau:

- *Định đề phần thưởng*⁽¹²⁾: Hành động nào của con người càng thường xuyên được khen thưởng thì hành động đó càng có khả năng được lặp lại. Tuy nhiên, việc thường xuyên nhận được những khen thưởng sẽ gây ra nhàm chán và giá trị của khen thưởng bị suy giảm. Và vì thế, việc gián đoạn khen thưởng phần nào đó sẽ kích thích các hành vi nhiều hơn.

- *Định đề kích thích*: Nếu một nhóm kích thích mới càng tương đồng với nhóm kích thích đã từng làm cho một hành động được khen thưởng

trước đó bao nhiêu thì chủ thể càng có xu hướng thực hiện hành động tương tự đó bấy nhiêu.

- *Định đề giá trị*: Kết quả của hành động càng cao với chủ thể bao nhiêu thì chủ thể càng có xu hướng thực hiện lại hành động đó bấy nhiêu.

- *Định đề duy lý*: Cá nhân sẽ lựa chọn hành động nào mà giá trị của kết quả và khả năng đạt được kết quả của hành động đó là lớn nhất.

Trong tất cả các định đề trên chỉ có định đề cuối cùng là có đề cập đến “sự lựa chọn hợp lý”. Tuy nhiên, xét trong một hành vi xã hội cụ thể thì chúng đều có thể giải thích theo khía cạnh *lựa chọn hợp lý*. Theo đó, con người là một chủ thể trong việc xem xét và chọn lựa một hành động để có thể đem lại phần thưởng lớn nhất và có giá trị nhất cho bản thân. Horman cũng cho rằng, lợi ích và nhu cầu của chủ thể là yếu tố khởi điểm cho mọi hành động. Vì thế, con người luôn luôn có xu hướng tối đa hóa hoặc nhân bội kết quả giá trị của hành động. Điều này đồng nghĩa với việc con người sẽ quyết định lựa chọn một hành động nào đó ngay cả khi giá trị của nó thấp, nhưng ngược lại tính khả thi cao. Tuy nhiên, cần thấy rằng sự lựa chọn chỉ trở thành hợp lý khi chủ thể phải đánh giá các yếu tố, các điều kiện khách quan của hành động một cách chính xác. Mặt khác, giá trị của kết quả hay phần thưởng đều phải đáp ứng một cách hợp lý đòi hỏi của hệ chuẩn mực xã hội, phong tục tập quán, truyền thống, v.v.⁽¹³⁾. Đây là điểm tương đồng trong quan điểm hành vi xã hội của Horman với quan điểm hành động xã hội của Weber. Quan điểm trên được Horman làm rõ hơn trong quy tắc về sự công bằng mà ông cho rằng có thể áp dụng trong mọi xã hội. Quy tắc này cho rằng: sự công bằng hay bất công bằng tùy thuộc vào tương quan giữa ba yếu tố là phần thưởng, chi phí đầu tư và sự đóng góp. Bên cạnh đó, sự

⁽⁹⁾ Nguyễn Xuân Nghĩa (2008), *Lý thuyết lựa chọn hợp lý và việc giải thích hiện tượng tôn giáo*, Tạp chí khoa học xã hội, số 2.

⁽¹⁰⁾ Xem thêm Guter EndRuweit (1999), *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*, sđd.

⁽¹¹⁾ Nguyễn Xuân Nghĩa (2008), sđd.

⁽¹²⁾ “Phần thưởng” trong quan điểm của Horman có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau tùy thuộc vào các vấn đề tiếp cận. Ví dụ như trong kinh tế có thể hiểu là lợi nhuận, trong chính trị là lợi ích, v.v.

⁽¹³⁾ Xem thêm, Horman, C., *The nature of social science*, Rainbow-Bridge Book, Tr 176-179

công bằng còn phụ thuộc vào sự đánh giá chủ quan của các cá nhân về mối tương quan ba yếu tố trên.

Nếu G.Homans nhấn mạnh đến hành động xã hội ở cấp vi mô thì ngược lại Peter Blau lại quan tâm đến hành động trong quan hệ với cấu trúc xã hội vĩ mô. Peter Blau cho rằng, trong nhiều khía cạnh cần quan tâm nghiên cứu của hành động xã hội thì trao đổi xã hội là một trong những khía cạnh quan trọng nhất. Bởi vì, trao đổi xã hội tạo ra các mối quan hệ gắn kết, sự thiện chí, tin cậy trong xã hội, đồng thời tạo mối quan hệ quyền lực giữa các bên tham gia trao đổi. Như vậy, sự trao đổi xã hội sẽ tạo ra các nhóm xã hội và cao hơn là tạo ra sự hội nhập, đoàn kết xã hội. Trong quá trình trao đổi xã hội sẽ làm nảy sinh các hệ giá trị chuẩn mực của nhóm xã hội, tổ chức xã hội và cộng đồng xã hội⁽¹⁴⁾. Blau quan niệm quá trình trao đổi giữa các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội làm phát sinh quan hệ quyền lực. Quyền lực ở đây được hiểu là khả năng của một cá nhân hay một nhóm người trong việc áp đặt ý chí của mình đối với người khác; bất chấp sự chống đối của họ thông qua nghĩa phần thưởng hay tước đoạt phần thưởng mà họ có thể được hưởng hoặc tiến hành trừng phạt họ⁽¹⁵⁾. Trong xã hội, quyền lực thể hiện ở nhiều chiều cạnh khác nhau nhưng sự cưỡng chế vẫn là chiều cạnh chủ yếu của quyền lực. Điều này làm xảy ra quá trình tương tác xã hội dưới nhiều hình thức như: hội nhập, văn hóa xã hội, cạnh tranh, hợp tác. Từ đó, Blau kết luận rằng: quyền lực là thứ có thể đem trao đổi để lấy những thứ khác⁽¹⁶⁾.

Đặt trọng tâm xem xét hành động xã hội trong mối tương quan với cấu trúc xã hội nhưng Blau không bác bỏ các quan điểm về hành động cá nhân của Homans. Ông cho rằng, sự tương tác giữa các cá nhân sẽ tạo thành cấu trúc xã hội vi mô và sự tương tác giữa các nhóm xã hội với

nhau tạo thành cấu trúc xã hội vĩ mô. Điểm tương đồng giữa hai loại cấu trúc này là đều bắt nguồn từ quá trình hấp dẫn xã hội, sự trao đổi xã hội và sự chống đối mâu thuẫn giữa các cá nhân và các nhóm. Và, sự khác biệt giữa chúng nằm ở một số yếu tố đặc thù của cấu trúc vĩ mô như: (i) cấu trúc vĩ mô được hình thành trên cơ sở của sự nhất trí về các giá trị chuẩn mực (các yếu tố chuẩn mực này sẽ chi phối hành động và các quan hệ giữa các yếu tố trong thành phần cấu trúc); (ii) cấu trúc vĩ mô có tính bền vững do chứa đựng các thiết chế xã hội nảy sinh và phát triển trong nó; (iii) cấu trúc vĩ mô bao gồm các mối liên hệ phức tạp của các cấu trúc bộ phận bao gồm cả cấu trúc vi mô.

Tóm lại, Blau cho rằng hành động lựa chọn duy lý của cá nhân chịu sự chi phối của nhóm và cả bối cảnh xã hội rộng lớn. Điểm đáng chú ý trong cách tiếp cận xã hội học của Blau là ông tập trung nghiên cứu các quá trình từ đơn giản đến phức tạp. Theo đó, từ cơ sở là cấu trúc xã hội vi mô ông phát triển nghiên cứu nhóm cấu trúc vĩ mô gồm các nhóm xã hội, thiết chế xã hội và hệ thống xã hội.

3. Một số vấn đề về di cư quốc tế tại Việt Nam hiện nay

Theo Tổ chức di cư quốc tế (IOM) thì: “di cư là sự dịch chuyển dân số bao gồm bất kỳ sự dịch chuyển nào của một người hay một nhóm người kể cả qua biên giới quốc gia hay trong một quốc gia; bất kể độ dài, thành phần hay nguyên nhân, bao gồm di cư của người tị nạn, người lánh nạn, người di cư kinh tế và người di chuyển vì mục đích khác (trong đó có đoàn tụ gia đình)”⁽¹⁷⁾. Đây là khái niệm được chấp nhận và sử dụng một cách rộng rãi trong các nghiên cứu về di cư nói chung và di cư quốc tế nói riêng. Nội dung của khái niệm đã bao quát được các vấn đề như: nguyên nhân, phạm vi, các loại hình di cư để làm cơ sở

⁽¹⁴⁾ Xem thêm, Blau P.M, *Exchange and Power in Social Life*, Transaction Publisher, London (2009), Tr 136 - 142

⁽¹⁵⁾ Blau P.M, *Exchange and Power in Social Life*, sđd

⁽¹⁶⁾ Blau P.M, *Exchange and Power in Social Life*, sđd

⁽¹⁷⁾ International Organization For Migration (2015), *Glossary on Migration*, tr 39-41.

cho việc nhận diện tác động của di cư tới cả nơi xuất cư và nơi nhập cư. Cũng theo ước tính của tổ chức di cư quốc tế thì có đến gần 350 triệu người đang sinh sống và làm việc ngoài đất nước mình, chiếm khoảng 3,5% dân số toàn cầu⁽¹⁸⁾.

Đối với Việt Nam, quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế thời gian qua đã tạo điều kiện cho công dân Việt Nam di cư ra nước ngoài ngày một đông hơn. Các hình thức di cư cũng ngày càng đa dạng và liên tục gia tăng về quy mô theo từng năm. Hiện tại vẫn chưa có một thống kê đầy đủ các hình thức di cư này bởi quá trình di cư ở nước ta không những liên quan đến các khía cạnh đơn thuần như kinh tế, văn hóa, chính trị mà còn bao gồm cả những yếu tố mang tính lịch sử. Tuy nhiên, theo một số nghiên cứu gần đây thì có thể phân chia quá trình di cư ở nước ta thành bốn hình thức cơ bản như sau.

- *Di cư lao động*: hiện có khoảng 600.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại hơn 43 nước và vùng lãnh thổ trong khoảng 35 ngành nghề khác nhau. Bình quân mỗi năm, Việt Nam đưa được 100.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài, chiếm hơn 5% tổng số lao động được giải quyết việc làm mỗi năm⁽¹⁹⁾.

- *Di cư du học*: Du học sinh Việt Nam hiện có mặt tại 50 quốc gia, vùng lãnh thổ với trên 100.000 người. Trong số này, khoảng 90% đi học bằng kinh phí tự túc của cá nhân và gia đình. Chỉ 10% có học bổng từ các nguồn tài chính khác như ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, ngân sách ngoài nước, v.v. Như vậy, số lượng du học sinh Việt Nam đi học bằng con đường tự túc đông gấp nhiều lần so với số du học sinh đi học bằng các hình thức khác⁽²⁰⁾.

- *Di cư hôn nhân - gia đình*: Ở Việt Nam, hôn

nhân quốc tế hay hôn nhân có yếu tố nước ngoài đã trở thành một luồng di cư với số lượng rất lớn và đang tăng dần theo từng năm. Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, từ năm 2005 đến năm 2015, số công dân Việt Nam kết hôn và ghi chú kết hôn với người nước ngoài là 133.289 người. Đa phần trong số này là phụ nữ và chủ yếu tập trung tại hai Quốc gia chính là Hàn Quốc và Trung Quốc (Đài Loan)⁽²¹⁾.

- *Di cư thông qua con đường buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em*: Theo báo cáo của Chương trình Hành động Quốc gia phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em giai đoạn 2005 - 2015, số nạn nhân Việt Nam bị buôn bán ra nước ngoài là xấp xỉ 5000 người. Hoạt động buôn bán phụ nữ, trẻ em tập trung vào hai tuyến và địa bàn trọng điểm là biên giới Việt-Trung và biên giới Việt - Căm-pu-chia⁽²²⁾.

Ngoài các hình thức di cư nói trên, còn có một số các hình thức di cư khác như: di cư theo diện đoàn tụ gia đình, di cư nhận con nuôi, định cư qua một số chương trình quốc tế, v.v.

Di cư quốc tế đóng một vai trò quan trọng trong toàn bộ tiến trình phát triển và hội nhập chung của đất nước. Vai trò này được thể hiện rõ ràng nhất qua lượng tiền và vốn đầu tư do người Việt ở nước ngoài chuyển về nước ở mức độ khá đều đặn (trung bình 1.000 USD/người/năm)⁽²³⁾. Lượng kiều hối này gia tăng nhanh hàng năm, lên đến hàng tỷ USD và đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước. Ngoài ra, di cư quốc tế đã góp phần giải quyết được việc làm cho một số lượng lớn lao động, đặc biệt là lao động ở các vùng nông thôn nghèo, giúp họ có một cơ hội công việc và thu nhập cao hơn so với thu nhập

⁽¹⁸⁾ Cục lãnh sự Bộ ngoại giao (2018), *Báo cáo tổng quan tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*

⁽¹⁹⁾ Cục lãnh sự Bộ ngoại giao (2018), Sđd.

⁽²⁰⁾ Cục lãnh sự Bộ ngoại giao (2018), Sđd.

⁽²¹⁾ Bộ Tư pháp (2017), *Báo cáo về tình hình hôn nhân có yếu tố nước ngoài của người Việt Nam giai đoạn 2005 - 2016*.

⁽²²⁾ Chương trình Hành động Quốc gia phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em (2017), *Báo cáo Hoạt động buôn bán phụ nữ, trẻ em giai đoạn 2005-2015*.

⁽²³⁾ Cục lãnh sự Bộ ngoại giao (2017), Sđd.

ở trong nước. Thêm vào đó, di cư quốc tế, nhìn trên bình diện hội nhập, còn là một trong những cầu nối quan trọng để quảng bá văn hóa Việt với bạn bè quốc tế.

Tuy nhiên, di cư quốc tế cũng đang gây ra những ảnh hưởng tiêu cực cho bản thân, gia đình người di cư và xã hội. Một ví dụ dễ thấy nhất là người di cư rất khó khăn trong việc hòa nhập cộng đồng, thiếu những hiểu biết căn bản về lối sống, phong tục tập quán, chính sách pháp luật của nơi đến, vì thế, đời sống tinh thần của họ dễ bị tổn thương, khó tiếp cận được với những dịch vụ xã hội cơ bản và dễ sa vào những hành động vi phạm pháp luật⁽²⁴⁾. Ngoài ra, những người tham gia thị trường di cư lao động quốc tế phải chấp nhận bỏ ra một số tiền rất lớn ban đầu nhưng không phải ai cũng có thu nhập cao để hoàn trả sau khi về nước. Điều này đã tạo ra một gánh nặng lớn cho bản thân và gia đình họ. Mặt khác, quyết định di cư lao động cũng đồng nghĩa với việc họ phải chấp nhận thực tế là con cái họ thiếu đi sự chăm sóc và tình cảm. Điều này cũng gây ra những hậu quả không nhỏ. Một nghiên cứu gần đây của Hoàng Bá Thịnh cũng cho thấy: hình thức di cư hôn nhân gia đình, cụ thể là việc lấy chồng Đài Loan đang gây ra những ảnh hưởng xã hội nhất định. Theo đó, địa phương có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài chịu mất đi một nguồn nhân lực trẻ. Đây là lực lượng lao động quan trọng vì hầu hết họ đang độ tuổi từ 18 đến 30, và có trình độ học vấn. Lực lượng lao động này rất cần thiết cho sự phát triển không chỉ ở địa phương mà cả trên phạm vi toàn quốc⁽²⁵⁾. Thêm vào đó, sự “di cư” theo con đường kết hôn quốc tế còn tạo nên sự mất cân bằng về giới tính trong cơ cấu dân số, đặc biệt trong độ tuổi thanh niên, khiến cho thị trường hôn nhân trong nước gặp khó khăn hơn⁽²⁶⁾. Tình trạng người di cư thất

NGHIỆP, hay xung đột những giá trị văn hóa sau khi trở về nước cũng đang là những vấn đề lớn nổi lên trong thời gian gần đây.

Thực trạng trên cho thấy: cần phải có những chính sách thực sự hợp lý từ phía nhà nước nhằm phát huy các yếu tố tích cực và hạn chế các yếu tố tiêu cực phát sinh từ quá trình di cư đặc biệt này. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu đã công bố và bổ sung một số vấn đề mới, nghiên cứu này đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất: ngoài các chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước; cần thiết phải có những chính sách phát triển sinh kế đặc thù cho những khu vực nông thôn nghèo. Đặc biệt là khu vực biên giới, hải đảo, là những nơi mà người dân đang có xu hướng di cư cao.

Thứ hai: cần phải có những chính sách cụ thể để thực hiện có hiệu quả thỏa thuận về giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú ở vùng biên giới giữa Việt Nam và các nước có liên quan.

Thứ ba: tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nhất là hợp tác với các nước láng giềng để hướng tới xây dựng những đường biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển bền vững.

Thứ tư: tích cực hợp tác với các quốc gia có người Việt Nam đang sinh sống và làm việc để có các biện pháp hỗ trợ công dân và giải quyết các vấn đề có liên quan đến lao động cư trú trái phép theo đúng nguyên tắc của các thỏa thuận song phương. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác trao đổi thông tin xuất nhập cảnh nhằm ngăn chặn hiện tượng buôn bán người, nhận dạng các phương thức, thủ đoạn của những đối tượng sử dụng hộ chiếu, giấy tờ giả, để tổ chức đưa người di cư trái phép...

Thứ năm: cần tăng cường triển khai các chương

⁽²⁴⁾ Trần Tô Hào, *Thực trạng và một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng lao động Việt Nam tại Đài Loan*, <http://www.congdoanvn.org.vn/details.asp?l=1&c=273&m=9195>.

⁽²⁵⁾ Hoàng Bá Thịnh (2010), *Thị trường hôn nhân quốc tế trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa và tác động đến sự phát triển xã hội*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: đóng góp của khoa học xã hội nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội.

⁽²⁶⁾ Hoàng Bá Thịnh (2010), Sđd

trình giao lưu văn hóa giữa cộng đồng nước sở tại và cộng đồng người Việt Nam di cư hợp pháp để tạo điều kiện cho những người này hòa nhập được với cộng đồng sở tại. Đặc biệt, cần thiết phải có những chính sách hỗ trợ việc phổ biến pháp luật của nước sở tại đến những người đã và đang chuẩn bị di cư.

Thứ sáu: cần phải tăng cường sự hiện diện ở cấp độ quốc gia trong các tổ chức có liên quan đến di dân quốc tế để tranh thủ tối đa sự trợ giúp của các tổ chức này về nhân đạo, nhân quyền và các yếu tố quan trọng khác.

Thứ bảy: cần có sự phối hợp chặt chẽ với các nước tiếp nhận lao động để thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ trở về nước và tái hòa nhập cộng đồng. Để bảo đảm quyền lợi của các thành viên trong gia đình người lao động, cần có các chính sách phúc lợi dành cho con em của người lao động hồi hương (như khuyến khích đến trường, miễn giảm học phí). Đặc biệt cần phải rà soát, đánh giá cả về số lượng và chất lượng lao động sau khi trở về nước để có những chính sách đào tạo và tái đào tạo nghề phù hợp, giúp họ phát triển sinh kế bền vững trong tương lai.

Thứ tám: cần thiết phải có những chính sách thúc đẩy công tác nghiên cứu cả về mặt lý luận và thực tiễn của quá trình di cư quốc tế để nâng cao nhận thức và đánh giá toàn diện ảnh hưởng của quá trình này đến tiến trình phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước.

4. Áp dụng lý thuyết sự lựa chọn hợp lý trong nghiên cứu di cư quốc tế tại ở Việt Nam

Ngoài những đặc điểm chung với quá trình di cư quốc tế trên thế giới, quá trình di cư quốc tế ở Việt Nam còn có những đặc điểm khác biệt. Nguyên nhân của sự khác biệt đó là do: Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và bắt đầu hội nhập quốc tế sâu rộng; các giá trị truyền thống như gia đình, họ hàng thân tộc được coi trọng

hàng đầu; là nước nông nghiệp truyền thống nên trình độ lao động không cao, v.v. Vì thế, việc vận dụng lý thuyết sự lựa chọn hợp lý vào nghiên cứu quá trình di cư quốc tế ở Việt Nam cần phải nhấn mạnh đến một số khía cạnh sau đây.

Thứ nhất: xem xét nhu cầu, động cơ của việc di cư, cụ thể là các chỉ báo như: nhu cầu về thu nhập (trong di cư lao động quốc tế, di cư hôn nhân gia đình); nhu cầu về học tập, nghiên cứu (trong di cư du học); nhu cầu về tình cảm hay môi trường phát triển sự nghiệp (trong di cư đoàn tụ gia đình), v.v.

Thứ hai: áp dụng lý thuyết sự lựa chọn hợp lý cũng cần phải nhấn mạnh đến việc dùng để *giải thích cho các quyết định di cư của cá nhân* trên cơ sở tính toán được - *mất, hơn - thiệt, lợi - hại* của họ. Nói cách khác, quyết định của người di cư phải dựa trên sự cân nhắc, suy tính xem họ sẽ được gì và mất gì. Khi thấy rằng cái được nhiều hơn cái mất thì họ sẽ quyết định di cư và ngược lại.

Thứ ba: các hình thức tồn tại trong quá trình di cư quốc tế là một sự *trao đổi xã hội*. Và đa phần các hình thức này ở khía cạnh nào đó cũng được xem xét như một *thị trường* giống như các thị trường khác trong xã hội. Loại *thị trường* này (ví như thị trường lao động quốc tế, thị trường hôn nhân quốc tế⁽²⁷⁾) cũng có những đối tác và sự tham gia đầu tư. Tuy nhiên, sự đầu tư ở đây không đơn thuần như đầu tư những dạng vốn kinh tế thông thường mà là sự đầu tư *số phận, tình cảm cá nhân, tình cảm gia đình*, v.v. Sự đầu tư này có thể có những thành công, cũng như những rủi ro, thất bại. Cụ thể hơn, cá nhân chấp nhận tham gia vào thị trường di cư quốc tế là chấp nhận một sự đánh đổi giữa thu nhập, điều kiện làm việc, điều kiện học tập, cơ hội thăng tiến nghề nghiệp, v.v; với các vai trò mà vị thế của họ phải chịu trách nhiệm thực hiện như chăm sóc dạy dỗ con cái,

⁽²⁷⁾ Hôn nhân quốc tế trong quan điểm của Hoàng Bá Thịnh (2010) được giải thích như sau: “thị trường hôn nhân” từ quan điểm xã hội học là hàm ý rằng, hôn nhân về một phương diện nào đó (có người còn cho là bản chất) là một sự trao đổi xã hội và hôn nhân cũng là “thị trường” như bao nhiêu thị trường khác.

đảm bảo hạnh phúc vợ chồng, báo hiếu với cha mẹ, v.v. Vì thế, sử dụng lý thuyết trao đổi xã hội hay sự lựa chọn hợp lý cần phải tập trung xem xét các yếu tố quan trọng này.

Thứ tư: lý thuyết lựa chọn hợp lý cũng có thể dùng để giải thích trong trường hợp những cá nhân có cơ hội hiếm hoi khi tham gia vào thị trường di cư vì những lý do khác nhau như điều kiện làm việc hay thu nhập không như ý muốn, khó khăn trong việc hòa nhập cộng đồng nơi đến, không tiếp cận được với các điều kiện an sinh xã hội cơ bản, v.v.

Thứ năm: khi tham gia vào thị trường di cư quốc tế, mỗi cá nhân đều trang bị cho mình những “nguồn lực”, và nguồn lực đó tạo nên giá trị cho bản thân họ trong thị trường. Ví dụ như: trong thị trường lao động quốc tế, nguồn lực mà mỗi người tham gia thị trường có được chính là kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm. Còn trong thị trường hôn nhân, giá trị của mỗi cá nhân được đo bằng vẻ đẹp, tuổi thanh xuân, sức khỏe, v.v. Bên cạnh đó, thị trường đặc biệt này cũng vận hành với những mong đợi khác, đó là các mối quan hệ và nguồn lực gắn liền với cá nhân như: cha mẹ, gia đình, địa vị xã hội, khả năng kiếm tiền, sự hấp dẫn, v.v. Lý thuyết trao đổi xã hội, sự lựa chọn hợp lý cũng có thể dùng để giải thích cho những trường hợp này.

5. Kết luận

Bài viết đã giới thiệu các quan điểm nổi bật về lý thuyết lựa chọn hợp lý (lựa chọn duy lý) của một số tác giả tiêu biểu. Các quan điểm này tuy có khác nhau về cách tiếp cận; tuy nhiên đều thống nhất ở các điểm sau đây: (1) lợi ích và nhu cầu của chủ thể là yếu tố khởi điểm cho mọi hành

động xã hội. Vì thế, con người luôn luôn có xu hướng tối đa hóa kết quả giá trị của hành động; (2) đặc trưng quan trọng nhất của xã hội hiện đại là hành động xã hội của con người ngày càng trở nên duy lý với sự tính toán chi li, chính xác về mối quan hệ công cụ - phương tiện và mục đích - kết quả; (3) hành động lựa chọn duy lý của cá nhân chịu sự chi phối của nhóm và cả bối cảnh xã hội. Vì vậy, cần xem xét hành động xã hội của cá nhân dưới dạng trao đổi xã hội. Trên cơ sở các quan điểm trên, việc áp dụng nghiên cứu di cư quốc tế ở Việt Nam cần phải tập trung vào các vấn đề là: (1) *xem xét nhu cầu, động cơ của người di cư*; (2) *giải thích các quyết định di cư của cá nhân* trên cơ sở tính toán được - mất, hơn - thiệt; (3) xem xét các hình thức tồn tại trong quá trình di cư quốc tế như là một sự trao đổi xã hội để phân tích nó như một thị trường với đầy đủ các đặc điểm như các thị trường khác trong xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Trọng Chuẩn (2006), *Những vấn đề toàn cầu trong hai thập niên đầu của thế kỷ 21*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Bùi Quang Dũng (2004), *Nhập môn lịch sử xã hội học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Bùi Thế Cường (2010), *Phương pháp nghiên cứu xã hội và lịch sử*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [4] Cook, K (1992), *Exchange Theory*, New York: Macmillan Publishing Company.
- [5] Mann, M. (1987), *Macmillan Student Encyclopedia of Sociology*, London: Macmillan.
- [6] Mills, W (1959), *The Sociological Imagination*. New York: Oxford University Press.
- [7] Weber. M, (1930), *The Protestant Ethics and the Spirit of Capitalism* (London: Allen & Unwin).
- [8] Weber. M (1976), *The Agrarian Sociology of Ancient Civilisations* (London: New Left Book).